

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2019/DSPT

Ngày 29 - 5 - 2019

V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản và hợp
đồng thuê tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lương

Các Thẩm phán:

Bà Hà Thị Phương Thanh

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Võ Quốc Thông - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28 và 29 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp đòi lại tài sản và hợp đồng thuê tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2018/DSST ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phan Văn N**; Trú tại: ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Hậu Giang. (có mặt)

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị P**; Trú tại: đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Phạm Thị B**; Trú tại: đường H, phường K, quận N, thành phố Cần Thơ. (vắng)

2. Bà **Huỳnh Thị K**; Trú tại: đường N, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ. (Biên bản ngày 12/4/2019: xin vắng)

- Người kháng cáo: Ông **Phan Văn N** là nguyên đơn trong vụ án..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Phan Văn N trình bày: Vào ngày 28/01/2016 ông vay của bà Phạm Thị P là 50.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, hai bên không lập hợp đồng vay mà lập

Hợp đồng sang tên xe mô tô SH 150I biển số 65E1-399.79 do ông là chủ sở hữu chuyển nhượng cho bà P, vì bà P cho rằng phải lập hợp đồng mua bán này làm hình thức để đảm bảo việc đóng lãi hàng tháng, do cần tiền nên ông cũng đồng ý. Nguồn gốc chiếc xe này là ông mua từ cửa hàng S vào ngày 23/9/2015, chỉ làm hợp đồng mua bán mà chưa sang tên đổi chủ, nên chiếc xe này vẫn đứng tên người chủ cũ là Phạm Thị B. Sau đó ông và bà P cùng đến cửa hàng S hủy bỏ hợp đồng cũ của ông ngày 23/9/2015 nói trên và ký lại hợp đồng mua bán chiếc xe trên từ tên Phạm Thị B với bà P. Lúc này ông thỏa thuận với bà P là chỉ ký hợp đồng mua bán chứ không sang tên và bà P cũng đồng ý. Ông đã đóng lãi 5.000.000 đồng/tháng cho bà P cho đến khoảng tháng 7/2017 thì bà P cho rằng ông chậm trả tiền lãi nên bà yêu cầu ông trả chiếc xe mô tô nói trên, ông không đồng ý và yêu cầu bà P phải trả cho ông sổ hộ khẩu nhưng bà không đồng ý. Hiện nay chiếc xe mô tô trên vẫn do bà P giữ, do sơ suất ông không còn lưu giữ hợp đồng thuê xe và các biên nhận giao nhận tiền giữa ông và bà P. Nay ông yêu cầu bà P phải trả cho ông chiếc xe mô tô nói trên cùng sổ hộ khẩu và passport mang tên ông. Ông sẽ trả cho bà P số tiền vay còn lại là 15.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật tính từ ngày 28/01/2016.

Bị đơn bà Phạm Thị P trình bày: Vào ngày 27/01/2016 bà đến cửa hàng S (tại đường N, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ) mua 01 xe mô tô đã qua sử dụng, hiệu SH 150I, biển số 65E1-399.79 với giá 80.000.000 đồng, bà có làm hợp đồng mua bán với cửa hàng và đã làm thủ tục sang tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu xe vào ngày 29/01/2016 do bà đứng tên. Đến ngày 28/01/2016 ông H (bạn ông N) giới thiệu ông N thuê chiếc xe mô tô này của bà với giá 5.000.000 đồng/tháng, lúc đầu có làm hợp đồng viết tay nhưng do ông N hay chậm đóng tiền thuê xe nên ngày 06/01/2017 bà đã lập hợp đồng thuê xe có công chứng với ông N. Quá trình thuê, ông N đã lập nhiều bản cam kết hứa trả tiền thuê cho bà và ông N còn nợ tiền nhiều người khác. Đến ngày 03/4/2017 bà gặp ông N và đề nghị ông đến công an phường T giải quyết và ông N đã viết cam kết thừa nhận còn thiếu tiền thuê xe của bà là 08 tháng và ông hứa trả xe cho bà sau 08 ngày nhưng ông không trả. Sau đó bà nhờ công an giải quyết và đã được trả chiếc xe trên. Cho đến nay ông N còn nợ bà 13 tháng tiền thuê xe là 65.000.000 đồng, nên bà có đơn phản tố yêu cầu ông N phải trả cho và số tiền còn nợ trên.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Huỳnh Thị K: Cửa hàng xe S của bà chuyên kinh doanh xe máy đã qua sử dụng. Nguồn gốc chiếc xe mô tô SH150I biển số 65E1-399.79 đang tranh chấp đứng tên Phạm Thị B là xe mà cửa hàng mua lại của khách để bán lại, bà không nhớ tên người bán chiếc xe này. Ngày 23/9/2015 cửa hàng có hợp đồng bán xe này cho ông N nhưng ông không sang tên mà bán lại cho cửa hàng nên ngày 26/9/2015 cửa hàng đã hủy hợp đồng mua bán đã lập với ông N vào ngày 23/9/2015 nói trên. Sau đó cửa hàng lập hợp đồng bán xe trên cho bà P và hợp đồng này đã lập thủ tục xong. Nay bà không còn trách nhiệm gì đối với chiếc xe nói trên, bà không có ý kiến gì trong vụ án này, bà xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Phạm Thị B: Bà B đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập để giải quyết vụ án nhưng vắng mặt nên đã xét xử vắng mặt bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 121/2018/DSST ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ đã tuyên:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bà Phạm Thị P phải trả lại xe mô tô SH 150I biển số 65 E1-399.79.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc ông Phan Văn N trả cho bà Phạm Thị P số tiền thuê xe còn nợ là 65.000.000 đồng. Bà P phải trả cho ông N bản chính 01 sổ hộ khẩu và 01 passport mang tên Phan Văn N.

Ngày 10/12/2018, ông Phan Văn N có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên. Đến ngày 02/4/2019 ông N có Tờ trình bổ sung, ông cho rằng hợp đồng mua bán chiếc xe trên giữa bà B với bà P ngày 27/01/2016 là giả mạo

Tại phiên tòa phúc thẩm, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo vì cho rằng các hợp đồng mua bán xe giữa bà B với ông và P là giả tạo, tuy ông có ký tên nhưng các biên bản này không phải do bà B ký tên mà do Công ty Đ của bà K tự lập. Ông đã ký tên vào các hợp đồng mua bán với Công ty Đ và các hợp đồng thuê xe với bà P là để hợp thức hóa các khoản vay tiền của Công ty (50.000.000 đồng) và của bà P (50.000.000 đồng), ông đã ký hủy hợp đồng mua bán xe với Công ty do ông đã trả xong số nợ trên cho Công ty, cho đến nay ông đã trả tiền lãi vay cho bà P là 35.000.000 đồng (trong đó có 20.000.000 đồng là do bà H giao cho bà P để cản trừ số tiền mà bà H nợ ông). Ngày 28/12/2015, ông đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H liên hệ với Công ty để liên hệ mua xe của Công ty và từ ngày 26/9/2015 đến ngày 27/01/2016 ông không bán xe cho cửa hàng của Công ty và thời điểm này ông vẫn đang sử dụng xe nên cửa hàng không có xe để bán cho bà P, ông đã yêu cầu ông H ra làm chứng nhưng không được tòa án cấp sơ thẩm xem xét và tại hợp đồng thuê xe của bà P ngày 28/01/2016 là do ông H ký tên bảo lãnh cho ông thuê xe là do bà P yêu cầu để hợp thức hóa tiền vay của ông; tại hợp đồng mà cửa hàng bán xe cho bà P không phải chữ ký tên của chủ xe là bà B nên hợp đồng này không có giá trị, việc bà P được cấp giấy đăng ký xe này là do bà căn cứ vào các hợp đồng giả cách trên tự đi làm mà ông không biết. Vì vậy, ông yêu cầu bà P phải trả chiếc xe trên cùng hộ khẩu và hộ chiếu cho ông, ông sẽ trả lại cho bà P 15.000.000 đồng tiền còn nợ cùng tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 28/01/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông còn cung cấp bản chính tờ tường trình ngày 05/04/2018 của bà B và trình bày do sơ suất ông không còn lưu giữ các giấy tờ, biên nhận về khoản nợ vay tiền của bà P, việc ông đã cam đoan trả nợ tiền thuê chiếc xe này cho bà P tại cơ quan công an là do lúc này ông bị ép buộc ông có ghi âm lại nhưng hiện nay không có băng ghi âm để chứng minh. Tại các biên bản hòa giải tại địa phương ông là người ký tên vào các biên bản này, lúc này nội dung ông yêu cầu giải quyết về hợp đồng thuê xe với bà P là cũng do được hướng dẫn chứ thực chất chỉ là hợp đồng giả cách cho khoản vay đối với bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn bà P không chấp nhận theo yêu cầu kháng cáo trên của ông N. Bà trình bày cho đến nay ông N đã trả cho bà 06 tháng tiền thuê xe là 30.000.000 đồng (có 20.000.000 đồng là do bà H đưa để cản trừ nợ của ông N với bà H), đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa trình bày, những người tiến hành tố tụng và các đương sự chấp hành đúng pháp luật khi giải quyết vụ án. Về kháng cáo, nguyên đơn đã mua chiếc xe tranh chấp nhưng đã hủy bỏ hợp đồng này và phía bị đơn đã mua và được cấp giấy chủ quyền xe để cho nguyên đơn thuê. Nay nguyên đơn cho rằng hợp đồng thuê xe là giả cách nhưng không có chứng cứ chứng minh và đã có cam kết thừa nhận có thuê chiếc xe này và còn nợ tiền thuê xe và cam kết trả cho bị đơn. Vì vậy, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật dân sự bác kháng cáo và giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu trả lại chiếc xe tranh chấp, bị đơn yêu cầu trả tiền thuê xe nên là tranh chấp về đòi lại tài sản và hợp đồng thuê tài sản. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị K có yêu cầu vắng mặt, bà Phạm Thị B đã được triệu tập nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, thì quá trình tranh chấp của các bên đương sự như sau:

- Tại Hợp đồng mua bán xe ngày 23/9/2015 bà Phạm Thị B bán chiếc xe biển số 65E1- 39979 cho ông Phan Văn N ghi giá 10.000.000 đồng.
- Theo Hợp đồng mua bán xe ngày 26/9/2015 bà Phạm Thị B đã bán cho ông Phan Văn N chiếc xe theo hợp đồng trên nay tiếp tục bán cho Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại dịch vụ Đ (viết tắt: Công ty Đ) chiếc xe trên với giá 50.000.000 đồng;
- Ngày 28/12/2015, ông Phan Văn N lập Giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H liên hệ với Công Ty Đ để ký kết hợp đồng mua chiếc xe nói trên;
- Theo Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng mua bán xe ngày 29/12/2015 có nội dung bà B và ông N (ủy quyền cho ông H) ký hủy hợp đồng mua bán xe ngày 26/9/2015 nói trên;
- Hợp đồng mua bán xe ngày 27/01/2016 bà B bán chiếc xe trên cho bà P với giá 10.000.000 đồng;
- Đến ngày 29/01/2016 bà P được cấp giấy chứng nhận chủ quyền chiếc xe trên;
- Tại Hợp đồng cho thuê xe ngày 06/01/2016: Bà P cho ông N thuê chiếc xe nói trên với giá là 5.000.000 đồng/tháng; (công chứng)
- Đến ngày 28/01/2016: Bà P lập Hợp đồng cho ông N thuê chiếc xe trên có bổ sung thêm là thời hạn thuê tính từ ngày 28/01/2016, hợp đồng này không công chứng và có chữ ký của ông N cùng ông H và ông H ghi cam đoan bảo lãnh cho ông N thuê chiếc xe này;
- Ngày 28/5/2016: Ông N lập bản đối chiếu ghi nhận còn nợ bà P tiền thuê xe là 4 tháng (20.000.000 đồng);
- Ngày 03/4/2017, tại cơ quan công an phường T ông N có bản cam kết đến ngày 08/4/2017 sẽ trả cho bà P tiền thuê xe là 08 tháng (40.000.000 đồng);

- Ngày 22/9/2017, tại Biên bản hòa giải vắng mặt tại nhà thông tin khu vực 3 phường T có chữ ký của ông N ghi nhận ông N là người yêu cầu đối với bà P giải quyết về tranh chấp thuê xe và cầm giắt tờ xe;

Xét thấy, theo những chứng cứ nêu trên và lời khai của các đương sự có trong vụ án thì ông N mua chiếc xe nói trên của Công ty Đ (do bà K là chủ cửa hàng) nhưng ông N chưa sang tên chủ quyền chiếc xe này. Sau đó ông N đã Hủy bỏ hợp đồng mua bán chiếc xe này và phía Công ty đã bán lại cho bà P, theo bà K trình bày thì nguồn gốc xe là do bà B đứng tên nhưng đã bán cho người khác và Công ty đã mua lại xe bán cho ông N sau bán cho bà P, nên bà P đã được đứng tên chủ quyền xe này; Phía bà P đã lập hợp đồng cho ông N thuê lại chiếc xe này. Phía ông N đã thừa nhận có ký tên tại các hợp đồng trên nhưng cho rằng chỉ để hợp thức hóa khoản vay đối với công ty và bà P nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông. Việc ông cung cấp bản chính tờ xác nhận của bà B tại phiên tòa phúc thẩm để chứng minh bà B không trực tiếp ký tên vào các Hợp đồng mua bán trên nhưng ông cho rằng bà B không có khiếu nại gì về việc mua bán chiếc xe này nên việc bà P được đứng tên chủ quyền chiếc xe trên là có cơ sở. Ông N còn cho rằng việc ông cam kết trả nợ tiền thuê xe cho bà P là do bị ép buộc và ông H là người chứng kiến việc ông vay tiền của bà P thì ông cũng không chứng minh được những lý do này. Thậm chí tại biên bản hòa giải tranh chấp tại địa phương ông N cũng yêu cầu về tranh chấp thuê xe và ông đã thừa nhận chữ ký là của ông H trong biên bản cho thuê xe, chứng tỏ việc thuê xe giữa các bên là có thực. Như đã phân tích trên, do ông N không cung cấp được những chứng cứ mới nào khác để chứng minh hợp đồng thuê xe giữa các bên chỉ là giả cách, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Cần giữ quyền bản án sơ thẩm như vị đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Phạm Thị P phải trả lại xe mô tô SH 150I biển số 65E1-399.79.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc ông Phan Văn N phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị P số tiền thuê xe là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ khi bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N chưa trả số tiền nói trên thì ông N còn phải chịu lãi suất phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà P có trách nhiệm giao trả cho ông Phan Văn N 01 số hộ khẩu và 01 hộ chiếu (passport) mang tên Phan Văn N.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn N phải chịu là 3.550.000 đồng (Ba triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng), được khấu trừ 3.684.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai số 004496 ngày 30/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ. Ông N được nhận số tiền chênh lệch còn lại là 134.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Bà Phạm Thị P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.625.000 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai số 004703, ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai số 000703 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ. Ông N đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- Tòa án Q. N;
- THA.DS-Q.N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Nguyễn Duy Lương